

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bắc Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 688/TTr-STNMT ngày 30/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bắc Tân Uyên, với các nội dung chính như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2021 (Đính kèm phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021.
 - a) Diện tích thu hồi đất năm 2021 (Đính kèm phụ lục 2).
 - b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2021 (Đính kèm phụ lục 2a).
 - c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bắc Tân Uyên tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh



tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bắc Tân Uyên phải đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bắc Tân Uyên.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Đính kèm phụ lục 3*).

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (*Đính kèm phụ lục 3a*).

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bắc Tân Uyên tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bắc Tân Uyên phải đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bắc Tân Uyên.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

2. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./. 

Nơi nhận:

- TT. TU; TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT.  7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN BẮC TUYÊN
(Kèm theo Quyết định số: 1183 /QĐ-UBND ngày 06 / 5 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		40,030.75	8,556.94	5,643.13	2,893.40	2,782.48	2,688.21	3,124.20	4,549.62	3,508.76	4,050.46	2,233.53
1	Đất nông nghiệp	NNP	32,580.75	7,498.79	5,218.58	1,975.45	1,759.40	2,274.38	2,102.33	4,036.34	3,064.66	3,242.91	1,407.89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	760.00								280.00	130.00	350.00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	254.57	13.95	2.93	1.80	14.45		24.92	12.63	26.22	124.93	32.74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,528.57	7,427.02	5,212.79	1,970.11	1,739.89	2,263.89	1,978.72	3,615.08	2,524.70	2,799.39	996.97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	811.41						64.10	355.90	223.54	167.87	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61.16	4.12	0.47	1.54	0.15		3.29	2.21	7.23	17.52	24.63
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	170.54	53.70	2.39	2.00	4.91	10.49	31.30	50.52	2.97	8.72	3.54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,450.00	1,058.15	424.55	917.95	1,023.08	413.83	1,021.87	513.28	444.10	807.55	825.64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	301.06					14.18		174.59	78.63	32.59	1.07
2.2	Đất an ninh	CAN	231.60	207.47	0.21		0.17	2.63	7.65	13.00			0.47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,777.33			354.35	804.00		618.98				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	94.51									94.51	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	207.78	46.52	33.39	37.15	10.26	32.88	10.82	5.00	5.13	21.01	5.62
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	471.00	8.65	70.64	20.18	42.01	4.50	121.58	14.99	0.59	153.96	33.91
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40.22			13.18	20.51		6.53				
2.9	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,981.85	462.67	172.28	180.54	104.27	266.77	160.78	121.97	134.48	239.09	139.01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	37.41		0.75				35.58			1.08	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	581.40	42.65	96.84	222.21	31.48		27.70	14.36	85.94	29.05	31.16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55.46					55.46					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.68	0.64	0.85	1.29	0.70	2.31	4.33	1.21	0.42	0.54	0.39

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thạnh	Đất Cuộc	Hiếu Liên	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	13.41					3.41					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13.78	0.58		0.22	2.97		1.21	1.95	7.13	0.62	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97.19	32.02	7.18	15.47	3.43	6.19	2.17	1.49	7.52	6.74	14.98
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	610.20			20.16						152.62	437.42
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5.54	0.90	0.47	0.37	0.31	0.49	0.66	0.18	1.44	0.49	0.23
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15.80		0.10	7.36	0.62	5.81	0.17		0.24		1.50
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.79		0.58	0.31	0.56	0.12	0.19	0.14	0.63	0.76	2.50
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	895.91	256.02	41.26	45.16	2.68	9.08	23.48	164.40	121.95	74.50	157.38
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.08	0.04					0.04				
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT											

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Kèm theo Quyết định số: 1183 /QĐ-UBND ngày 06 / 5 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số: 1183 /QĐ-UBND ngày 06 / 5

Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)

[illegible]

PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 HUYỆN BẮC TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 1183/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích sử dụng vào loại đất (ha)	Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	
I	Đất an ninh, quốc phòng							
I.1	Công trình chuyển tiếp							
1	Xây dựng Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Thành (Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát PC&CC huyện Bắc Tân Uyên)	CAN	2.63		2.63	CLN	Tân Thành	một phần thửa 52 tờ 31
2	Công trình xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Bắc Tân Uyên	CQP	7.00		7.00	CLN	Tân Thành	Thửa 19, tờ 31
3	Dự án bồi thường và giải phóng mặt bằng để xây dựng Khu Căn cứ hậu cần - kỹ thuật tại huyện Bắc Tân Uyên	CQP	60.00		60.00	CLN	Lạc An	tờ 37
I.2	Công trình đăng ký mới							
1	Xây dựng mới Ban chỉ huy quân sự xã Thường Tân	CQP	1.07		1.07	LUA	Thường Tân	Thửa đất số 43, 44, 62, 63, 64, 65, 89, 90, 215 tờ bản đồ 29
2	Trụ sở Công an xã Bình Mỹ	CAN	0.21		0.21	CLN	Bình Mỹ	một phần thửa đất số 174 tờ 53 (Tách thành 1 phần thửa 230)
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
1	Dự án mở rộng KCN Đất Cuốc	SKK	342.00	122.6	219.40	CLN	Đất Cuốc	Tờ 38, 39
2	Dự án KCN Việt Nam - Singapore III thuộc xã Tân Lập	SKK	804.00		804.00	CLN	Tân Lập	Tờ 17, 18, 19
III	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
III.1	Công trình chuyển tiếp							
1	Đầu tư xây dựng mới đường và cầu Vàm Tư	DGT	6.90		6.90	CLN	Tân Định, Bình Mỹ	tờ 16, 17, 18 xã Bình Mỹ; tờ 40, 48 xã Tân Định
2	Xây dựng công hộp Suối Đá	DGT	1.45		1.45	CLN	Tân Định - Bình Mỹ	tờ 17 xã Bình Mỹ; tờ 48 xã Tân Định

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Loại đất	Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
3	Xây dựng công hợp Suối Đĩa	DGT	0.23				tờ 27 xã Tân Định; tờ số 2 xã Tân Lập	Tân Định - Tân Lập
4	Nâng cấp bê tông nhựa đường Tân Mỹ 03	DGT	0.95		0.95	CLN	Tân Mỹ	Điểm đầu giáp đường DT746 - Điểm cuối tại Km1+275
5	Đường Tân Thành 39, 40	DGT	0.15		0.15	CLN	Tân Thành	một phần thửa 42, 21, 11, 12, 3 tờ bản đồ 24
6	Đường Đất Cuốc - Tân Mỹ	DGT	1.70		1.70	CLN	Đất Cuốc, Tân Mỹ	Điểm đầu giáp đường Thủ Biên Đất Cuốc- Điểm cuối tại đường Đất Cuốc 09
7	Nâng cấp BTN tuyến đường giao thông từ giáp đường Tân Thành 62 đến đường Tân Thành 01	DGT	0.74		0.74	CLN	Tân Thành	Điểm đầu giáp DT 746 - Điểm cuối giáp đường Tân Thành 01
8	Nâng cấp đường DT 746 đoạn từ Cầu Gỗ đến Hiếu Liêm	DGT	39.84		39.84	CLN	Tân Mỹ, Thường Tân, Lạc An, Hiếu Liêm	Đoạn từ Tân Mỹ đến Hiếu Liêm
9	Nâng cấp mở rộng đường DT 746 đoạn từ ngã 3 Tân Thành đến ngã 3 Hội Nghĩa	DGT	29.91		29.91	CLN	Tân Thành, Tân Lập	Đoạn từ Tân Thành - Tân Lập
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.436	DGT	0.95		0.95	CLN	Xã Đất Cuốc	Đầu tuyến: từ ngã ba Cây Trắc giao với đường ĐH.411 Cuối tuyến: Giao với đường ĐH.415 đi vào Khu tưởng niệm chiến khu D
11	Nâng cấp BTN đường Hiếu Liêm 13 (giai đoạn 1)	DGT	0.20		0.20	CLN	Xã Hiếu Liêm	Đầu tuyến: giáp đường ĐT.746 Cuối tuyến: lý trình km1+00

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích sử dụng vào (ha)	Diện tích CLN	Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
12	Nâng cấp BTN đường Tân Thành 28	DGT	0.48		0.48	CLN	Thị trấn Tân Thành	Đầu tuyến: giáp đường ĐH.411 Cuối tuyến: tiếp giáp Công trình Trường THPT Lê Lợi (Km0+363)
13	Nâng cấp BTXM đường Thường Tân 21, Thường Tân 24	DGT	0.55		0.55	CLN	Thường Tân	- Thường Tân 21: Đầu tuyến giáp đường Thường Tân 18, cuối tuyến Hẻm cụt (Km0+618) - Thường Tân 24: Đầu tuyến giáp Thường Tân 25, cuối tuyến giáp Nghĩa trang ấp 5 (Km0+408)
14	Nâng cấp BTXM đường Lạc An 30	DGT	0.60		0.60	CLN	Xã Lạc An	Đầu tuyến giáp Lạc An 24 (sát bên giáo xứ Hoàng Châu) Cuối tuyến: giáp cầu Ông Tự ra đường Thường Tân 02 (Km0+992)
15	Nâng cấp BTXM đường Tân Bình 39, 56	DGT	0.20		0.20	CLN	Tân Bình	- Tân Bình 39: đầu tuyến giáp đường ĐT.741, cuối tuyến Km0+480 - Tân Bình 56: đầu tuyến giáp đầu đường ĐT.741, cuối tuyến Km0+496
16	Nâng cấp BTXM đường Đất Cuốc 02, Đất Cuốc 08	DGT	0.18		0.18	CLN	Đất Cuốc	Đất Cuốc 02: đầu tuyến giáp đường ĐH411, cuối tuyến giáp Đất Cuốc 04 Đất Cuốc 08: đầu tuyến giáp Đất Cuốc 07, cuối tuyến Km 0+157



STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích sử dụng vào chức năng đất	Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
17	Nâng cấp BTN đường Tân Định 02 (giai đoạn 1)	DGT	0.25	0.25	CLN	Tân Định	Đầu tuyến: Ngã 3 giáp đường Tân Định 03. Cuối tuyến giáp ngã 4 (cổng A) (Km0+847)
18	Nâng cấp BTN đường Tân Thành 23 nối dài (đoạn cuối đường Tân Thành 23 đến giáp đường Tân Thành 13)	DGT	0.30	0.30	CLN	Tân Thành	Đầu tuyến: cuối đường Tân Thành 23. Cuối tuyến: giáp đường Tân Thành 13 (Km0+Km1+10)
19	Bồi thường, hỗ trợ di dời các hộ dân thuộc khu vực có nguy cơ sạt lở ven sông Đồng Nai	DTL	1.47	1.47	CLN	Lạc An, Tân Mỹ	Đoạn sông qua xã Tân Mỹ, Lạc An
20	Trạm biến áp 110kV Thường Tân và đường dây 110kV Uyên Hưng - Thường Tân	DNL	0.30	0.30	CLN	Tân Mỹ	thửa đất số 278 đến thửa 288 tờ bản đồ số 4; thửa đất số 256, 257, 258 tờ bản đồ số 5; thửa đất số 656 đến thửa 665 tờ bản đồ số 09
21	Trạm biến áp 110kV VSIP2-MR2 và đường dây đấu nối	DNL	0.30	0.30	CLN	Bình Mỹ	thửa đất số 4 tờ 45; thửa 112, 131, 202 tờ bản đồ số 46; thửa 37 tờ 55; thửa 8, 82, 83, 93 tờ 54; thửa 156, 155, 162 tờ 53; thửa 116, 76, 90, 58, 56, 61, 66 tờ 52; thửa 17 tờ 51; thửa 11 tờ 75; thửa 33, 34, 35 tờ 74
22	TBA 110kV Cống Xanh và đường dây đấu nối	DNL	0.40	0.40	CLN	Tân Bình	KCN Tân Bình (thửa 130, 131, 132, 1pt 59, 70 tờ bản đồ số 39)
23	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Trị An - Phú Giáo	DNL	0.20	0.20	CLN	Hiếu Liêm, Tân Định, Bình Mỹ	Công trình dạng tuyến
24	Trung Tâm VH TT - Học tập cộng đồng xã Bình Mỹ	DVH	2.15	2.15	CLN	Bình Mỹ	1pt174 tờ 53 (Tách thành thửa 230, 231)

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
25	Mở rộng Trung tâm y tế huyện	DYT	0.70		0.70	CLN	Tân Thành	1 phần thửa 15 tờ 32
26	Bồi thường, hỗ trợ xây dựng Trường THCS Bình Mỹ	DGD	2.70		2.70	CLN	Bình Mỹ	1 phần thửa đất số 177 tờ bản đồ số 52
27	Xây dựng chợ Tân Định	DCH	0.60		0.60	CLN	Tân Định	thửa 453, tờ bản đồ 19
28	Mở rộng khu chế biến mỏ đá Thường Tân - Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An	SKX	2.00		2.00	LUA	Thường Tân	Thửa đất số: 591, 587, 586, 588, 589, 590, 870, 23, 22, 55, 54, tờ bản đồ số 31, 25; Thửa đất số: 52, 49, 48, 135, 131, 134, 406, 282, 281, 280, 431, 279, 278, 916 tờ bản đồ số 31
29	Dự án Giải phóng mặt bằng công trình Đường Thủ Biên - Đất Cuốc	DGT	79.60		79.60	CLN; LUA (20,8ha)	Thường Tân, Tân Mỹ	Tờ bản số 28, 27, 19, 9, 10, 34 xã Thường Tân; tờ 52, 61, 12, 51, 40, 8, 9, 10, 4, 62 xã Tân Mỹ
30	Đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	DGT	55.14		55.14	CLN	Tân Định, Tân Thành	Công trình dạng tuyến
31	Nâng cấp mở rộng đường ĐT747a đoạn từ dốc Bà Nghĩa đến ngã ba Cồng Xanh (Nút giao đường ĐT742 và ĐT 747a) (đầu tư cải tạo nút giao thông tại giao lộ giữa đường ĐT.747, ĐT 742, đường Tân Bình 39 và Tân Bình 41)	DGT	2.50		2.50	CLN	Tân Bình	tờ bản đồ số 14, 18
32	Công trình Đường dây 110kV Phú Giáo – TBA 220kV Uyên Hưng	DNL	0.15		0.15	CLN	Bình Mỹ, Tân Lập	Bình Mỹ (0,11), Tân Lập (0,04)
III.2 Công trình đăng ký mới								
1	Xây dựng mới đường ĐH.429	DGT	20.05		20.05	CLN	Bình Mỹ, Tân Lập, Tân Thành	Đầu tuyến: giao với đường ĐT.747a (đường Bình Mỹ 56); Cuối tuyến: giao với đường ĐT.746 (Đường Tân Thành 58)

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
2	Nâng cấp BTXM đường Bình Mỹ 10, 27, 33	DGT	0.05		0.05	CLN	Bình Mỹ	Bình Mỹ 10: đầu tuyến giáp đường ĐT747, Cuối tuyến giáp đường Bình Mỹ 6.1; Bình Mỹ 27: đầu tuyến giáp đường ĐT747, Cuối tuyến giáp đường Bình Mỹ 29; Bình Mỹ 33: đầu tuyến giáp đường ĐT747, Cuối tuyến lý trình Km0 + 259
3	Nâng cấp BTXM đường Thường Tân 29 (giai đoạn 1), Thường Tân 32	DGT	0.60		0.60	CLN	Thường Tân	Đầu tuyến: Thường Tân 29 (gđ1): giáp đường Thường Tân 25. Thường Tân 32: giáp đường Thường Tân 08 Cuối tuyến: Thường Tân 29 (gđ1): giáp đường Thường Tân 28 Thường Tân 32: đường cắt, giáp ruộng
4	Nâng cấp BTXM đường Tân Mỹ 01	DGT	0.60		0.60	CLN	Tân Mỹ	Đầu tuyến: Giáp đường ĐT.746 (bên hông trường THCS Tân Mỹ) Cuối tuyến: Ngã 3 tại Km1+300 (công ty gạch Lam Nhi)
5	Nâng cấp BTXM đường Tân Định 52 – nhánh 1	DGT	1.13		1.13	CLN	Tân Định	Đầu tuyến: giáp đường Tân Định 52. Cuối tuyến: giáp đường Tân Định 27

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích sử dụng vào đất (ha)			phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
					Đất nông nghiệp	Đất ở	Đất khác		
6	Nâng cấp BTXM đường Tân Lập 08, Tân Lập 17, Tân Lập 38 và Tân Lập 15 (giai đoạn 2)	DGT	0.50		0.50	CLN		Tân Lập	* Tân Lập 08, Tân Lập 15 (giai đoạn 2), Tân Lập 17: + Đầu tuyến: giáp đường ĐT 746 + Cuối tuyến: giáp đường đất Cao su Phước Hòa. * Tân Lập 38: + Đầu tuyến: giáp đường ĐT 746 + Cuối tuyến: lý trình Km0 + 282
7	Nâng cấp BTXM đường Bình Mỹ 21, Bình Mỹ 38 – nhánh 3, Bình Mỹ 46:	DGT	0.60		0.57	CLN		Bình Mỹ	* Bình Mỹ 21: + Đầu tuyến: giáp đường ĐT 747 + Cuối tuyến: lý trình Km0 + 300 * Bình Mỹ 38 – nhánh 3: + Đầu tuyến: giáp đường Bình Mỹ 38 + Cuối tuyến: lý trình Km0 + 550
8	Nâng cấp BTXM đường Tân Bình 23, Tân Bình 44	DGT	0.40		0.40	CLN		Tân Bình	- Tân Bình 23: Điểm đầu đường ĐT.741, điểm cuối Tân Bình 05 - Tân Bình 44: Điểm đầu đường ĐT.741, điểm cuối Tân Bình 48
9	Nâng cấp sới đồ đường Tân Định 64	DGT	0.54		0.54	CLN		Tân Định	Tờ bản đồ 41, 42
10	TBA 110kV Tân Thành và đường dây 110kV Đất Cuốc - Tân Thành	DNL	0.86		0.86	CLN		Đất Cuốc, Tân Thành	Công trình dạng tuyến
11	Đường dây 110kV VSIP II MR1- VSIP II MR2	DNL	0.54		0.54	CLN		Tân Bình	Công trình dạng tuyến
12	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Định 2	DNL	0.28		0.28	CLN		Tân Bình	Công trình dạng tuyến

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm			Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
				Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích sử dụng vào loại đất	Loại đất		
13	Trạm cấp nước huyện Bắc Tân Uyên	DTL	2.05		2.05	CLN	Tân Thành	Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 30
14	Trường Tiểu học Tân Lập	DGD	2.00		2.00	CLN	Tân Lập	1 pt 88 tờ bản đồ 16
15	Trường THPT Tân Bình	DGD	1.96		1.96	CLN	Tân Bình	1 pt 14, 15 tờ bản đồ số 42
16	Văn phòng ấp Vườn Ươm	DSH	0.30		0.30	CLN	Tân Định	1 phần thửa 406 tờ 38
17	Văn phòng ấp 1	DSH	0.75		0.75	CLN	Lạc An	Thửa đất số 824, 790, 791, tờ bản đồ số 33

PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN BẮC TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 1183 /QĐ-UBND ngày 06/05/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bù	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuộc	Hiếu Liên	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1,657.15	98.49	69.97	61.48	848.30	97.22	246.22	15.53	67.38	100.26	52.30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.39										3.39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,653.76	98.49	69.97	61.48	848.30	97.22	246.22	15.53	67.38	100.26	48.91
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		238.26	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	2.65	11.87	167.39	14.01	37.34
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	77.07								27.72	13.01	36.34
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	10.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	151.19						1.65	10.87	138.67		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT											

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN BẮC TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 1183/QĐ-UBND ngày 04/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất								
I.1	Công trình chuyển tiếp								
1	Khu nhà ở Thái Bình	ONT	2.03	0.81	1.22	CLN	Tân Bình	thửa 188, 189, 196, 392 tờ 19	Văn bản số 5884/UBND-KTN ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh
2	Chợ và Khu nhà ở thương mại Tân Thành do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Tân Thành làm chủ đầu tư	ODT	7.96	3.18	4.78	CLN	Tân Thành	Tờ bản đồ số 7, 8	Văn bản số 4904/UBND-KTN ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh
3	Dự án Khu nhà ở Quang Phúc 3 do Công ty TNHH phát triển nhà Quang Phúc làm chủ đầu tư	ONT	13.71	6.85	6.86	CLN	Bình Mỹ	Tờ bản đồ số 39, 42, 43	Công văn số 3961/UBND-KT ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh
4	Công ty CP gạch ngói không nung Tân Uyên	SKC	2.70		2.70	CLN	Thường Tân	Thửa 363, 364, 299 tờ bản đồ số 27	Quyết định 3192/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh
5	Công ty TNHH Biển Đông	SKC	3.60		3.60	CLN	Bình Mỹ	ấp Bình Cơ	Công văn số 408/UBND-KTTH ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh
6	Khu sản xuất và trạm trộn Tân Định của Công ty CP xây dựng hạ tầng Đại Phong	SKC	4.95		4.95	CLN	Tân Định	96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105 tờ số 40	Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh
7	Nhà máy sản xuất các sản phẩm bằng nhôm (Công ty TNHH Nhôm Tiến Đạt)	SKC	2.83		2.83	CLN	Đất Cuốc	tờ 5	Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh
8	Địa điểm thực hiện dự án gia công cơ khí, gia công giường tủ, bàn ghế của Công ty TNHH kỹ nghệ Kim Loại	SKC	5.03		5.03	CLN	Tân Mỹ		Công văn số 2801/UBND-KT ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh
9	Chợ Tân Lập của HTX cao su Nhật Hưng	DCH	0.26		0.26	CLN	Tân Lập	102, 103, 459	Văn bản số 2245/UBND-KT ngày 13/5/2020 của UBND tỉnh
10	Công ty TNHH tiếp vận Hồng Đức	SKX	3.50		3.50	CLN	Thường Tân	thửa đất số 533, 535, 534, 581, 582, 611 tờ bản đồ số 26	3021/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh
11	mỏ đá xây dựng Tân Mỹ của do Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Bình Dương làm chủ đầu tư	SKX	57.39	41.94	15.45	CLN	Tân Mỹ	Tờ bản đồ số 58, 64, 65	Giấy phép số 134/GP-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
12	Khu vực khai thác đá và kê chống sạt lở của Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico	SKX	2.05		2.05	CLN	Thường Tân	Tờ bản đồ số 18	- Giấy phép số 144/GP-UBND ngày 30/10/2007 của UBND tỉnh; - Công văn số 3844/UBND-KTN ngày 02/11/2015 của UBND tỉnh
13	Khu chế biến, bãi thải phục vụ khai thác đá xây dựng Thường Tân III của Công ty CP xây dựng Bình Dương	SKX	8.10		8.10	CLN	Thường Tân	thửa đất số 146 đến 153, 165 đến 177, 191, 192; 450, 484, 461 đến 466, 632, 121, 120, 455 tờ bản đồ số 30	Văn bản số 2293/UBND-KT ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng và loại đất			
14	Khu khai thác đá của Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Hồng Đạt	SKX	16.00		16.00	CLN	Thường Tân		Giấy phép khai thác số 42/GP-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh
15	Khu khai thác sét gạch ngói của Công ty TNHH Minh Đạo	SKX	8.15		8.15	CLN	Tân Bình	Tờ bản đồ số 4, số 5	GPKS số 47/GP-UBND ngày 13/5/2020 của UBND tỉnh
16	Khu khai thác đá của Công ty CP đá Hoa Tân An	SKX	0.03		0.03	LUA	Thường Tân	Thửa 976 tờ bản đồ số 25	Giấy phép khai thác đá xây dựng số 77/GP-UBND ngày 6/9/2019 của UBND tỉnh
17	Khu khai thác sét gạch ngói Tân Bình 1 (Công ty TNHH Hoàng Gia Trung)	SKS	13.18		13.18	CLN	Tân Bình	Tờ bản đồ số 4	Giấy phép khai thác khoáng sản số 35/GP-UBND ngày 01/4/2019 của UBND tỉnh
I.2	Công trình đăng ký mới								
1	Khu nhà ở Tân Thành	ODT	1.62	0.65	0.97	CLN	Tân Thành	thửa số 689, 690, 691, 692, 687, 688, 693, 694, 695 tờ bản đồ số 07	Văn bản số 4451/UBND-KT ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh
2	Khai thác khoáng sản (đá xây dựng) của Công ty sản xuất vật liệu xây dựng Hưng Thịnh	SKX	15.22		15.22	CLN	Tân Mỹ	Tờ bản đồ số 50, 59	Giấy phép khai thác khoáng sản (đá xây dựng) số 93/GP-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh
3	Mở rộng khu chế biến mỏ đá Thường Tân - Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An	SKX	2.00		2.00	LUA	Thường Tân	Thửa đất số: 591, 587, 586, 588, 589, 590, 870, 23, 22, 55, 54, tờ bản đồ số 31, 25; Thửa đất số: 52, 49, 48, 135, 131, 134, 406, 282, 281, 280, 431, 279, 278, 916 tờ bản đồ số 31	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
II	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân								
II.1	Đất nông nghiệp chuyển đất ở		9.58		9.58				
1	Đất nông nghiệp chuyển đất ở		1.50		1.50		Bình Mỹ		
2	Đất nông nghiệp chuyển đất ở		1.08		1.08		Đất Cuốc		
3	Đất nông nghiệp chuyển đất ở		0.30		0.30		Hiếu Liêm		
4	Đất nông nghiệp chuyển đất ở		0.30		0.30		Lạc An		
5	Đất nông nghiệp chuyển đất ở		1.80		1.80		Tân Bình		
6	Đất nông nghiệp chuyển đất ở		0.60		0.60		Tân Định		
7	Đất nông nghiệp chuyển đất ở		1.50		1.50		Tân Lập		
8	Đất nông nghiệp chuyển đất ở		0.50		0.50		Tân Mỹ		
9	Đất nông nghiệp chuyển đất ở		1.50		1.50		Tân Thành		
10	Đất nông nghiệp chuyển đất ở		0.50		0.50		Thường Tân		
II.2	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC		51.87		51.87				
1	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC		11.00		11.00		Bình Mỹ		

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng và loại đất		
2	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC		10.50		10.50			
3	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC		8.25		8.25			
4	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC		9.00		9.00			
5	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC		7.50		7.50			
6	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC		2.77		2.77		Tân Định	
II.3	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC		2.86		2.86		Tân Thành	
III.7.3	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD		155.00		155.00			
1	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD		30.00		30.00		Tân Thành	
2	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD		30.00		30.00		Tân Bình	
3	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD		30.00		30.00		Bình Mỹ	
4	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD		20.00		20.00		Tân Định	
5	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD		10.00		10.00		Tân Lập	
6	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD		10.00		10.00		Đất Cước	
7	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD		10.00		10.00		Tân Mỹ	
8	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD		5.00		5.00		Thường Tân	
9	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD		5.00		5.00		Hiếu Liêm	
10	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD		5.00		5.00		Lạc An	

